

Số: 2576/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 381/TTr-STNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 và Văn bản số 7443/STNMT-QH ngày 14 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (chi tiết tại Phụ lục 1 - 11 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện thực hiện việc lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa không phải lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện mà căn cứ vào quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu và chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ và các chỉ tiêu sử dụng đất của địa phương để tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định tại Khoản 4 Điều 66 Luật Đất đai năm 2024.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Ban Quản lý dự án: Đầu tư xây dựng tỉnh, Bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, Đầu tư xây dựng công trình giao thông; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp; Trưởng Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTNS, THNC (Phường).

} Báo cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ

2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 - PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

(Kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		26.362,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.930,89
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.674,33
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19.431,13
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.068,08
2.2	Đất an ninh	CAN	87,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.669,90
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	127,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	712,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	683,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.547,90
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	2.624,97
-	Đất thủy lợi	DTL	143,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	58,53
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	89,84
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	372,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	179,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	32,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	7,39
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	18,83
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,87
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	207,02
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	196,95
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	45,96
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	389,81
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	4.752,63
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	74,46
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,28
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	
5	Đất khu kinh tế	KKT	
6	Đất đô thị	KDT	26.362,02
7	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	6.773,51
8	Khu lâm nghiệp	KLN	157,38
9	Khu du lịch	KDL	2.906,26
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
11	Khu phát triển công nghiệp	KPC	2.509,65
12	Khu đô thị	DTC	5.605,59
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	712,32
14	Khu dân cư nông thôn	DNT	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 2

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 - PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bố đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		19.297,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.606,70
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	589,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	473,74
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.575,04
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.691,13
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,33
2.2	Đất an ninh	CAN	71,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	709,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	163,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.540,49
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	1.100,91
-	Đất thủy lợi	DTL	181,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,37
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,39
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	4,23
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,81
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,87
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,28
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	109,67
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	451,24
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	933,06
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,16
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,87
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	
5	Đất khu kinh tế	KKT	
6	Đất đô thị	KDT	8.931,31
7	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	14.606,70
8	Khu lâm nghiệp	KLN	
9	Khu du lịch	KDL	433,34
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
11	Khu phát triển công nghiệp	KPC	942,26
12	Khu đô thị	DTC	1.037,30
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	163,01
14	Khu dân cư nông thôn	DNT	10.366,52

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ

2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 - PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		43.062,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.805,89
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.541,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.532,64
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.716,15
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	550,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	399,76
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.256,30
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	855,99
2.2	Đất an ninh	CAN	185,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.483,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	275,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	303,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	541,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	5.415,38
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	4.132,33
-	Đất thủy lợi	DTL	540,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	52,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	556,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	56,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	8,49
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	11,39
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	113,40
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	193,03
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	322,91
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.681,25
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	259,00
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,59
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,50
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	
5	Đất khu kinh tế	KKT	
6	Đất đô thị	KDT	7.915,57
7	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	24.855,78
8	Khu lâm nghiệp	KLN	950,11
9	Khu du lịch	KDL	806,75
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
11	Khu phát triển công nghiệp	KPC	6.062,76
12	Khu đô thị	DTC	349,00
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	303,81
14	Khu dân cư nông thôn	DNT	35.146,62

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 - PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bố đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.677,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.424,37
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.420,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.419,89
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.017,40
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.406,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.253,52
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	667,27
2.2	Đất an ninh	CAN	27,54
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.887,78
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	442,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	177,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.476,92
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	2.526,25
-	Đất thủy lợi	DTL	187,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	84,70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	27,90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	507,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,89
-	Đất công trình năng lượng	DNL	92,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,96
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	16,05
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,96
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,79
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127,42
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.160,61
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	328,50
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,89
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	30,53
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	
5	Đất khu kinh tế	KKT	
6	Đất đô thị	KDT	4.091,79
7	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	16.017,64
8	Khu lâm nghiệp	KLN	6.406,73
9	Khu du lịch	KDL	1.327,73
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
11	Khu phát triển công nghiệp	KPC	4.417,73
12	Khu đô thị	DTC	1.006,04
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	442,51
14	Khu dân cư nông thôn	DNT	33.586,11

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ
2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 - PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRẮNG BOM**

(Kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		32.724,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.856,78
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	726,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	331,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.781,45
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,45
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10,12
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.867,27
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,16
2.2	Đất an ninh	CAN	17,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.111,54
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	172,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	247,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	451,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.477,72
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.824,81
-	Đất thủy lợi	DTL	158,24
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	69,72
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	208,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	150,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	26,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,76
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	4,82
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,01
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	84,14
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	137,98
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.122,15
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	245,98
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,92
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	
5	Đất khu kinh tế	KKT	
6	Đất đô thị	KDT	5.936,33
7	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	22.834,03
8	Khu lâm nghiệp	KLN	22,75
9	Khu du lịch	KDL	758,57
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	6,45
11	Khu phát triển công nghiệp	KPC	2.531,38
12	Khu đô thị	DTC	354,33
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	247,76
14	Khu dân cư nông thôn	DNT	26.787,72

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TÀI NHIÊN ĐẾN NĂM 2050 - PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THỐNG NHẤT
 Kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.852,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.935,56
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	327,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	265,32
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.461,35
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.917,29
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	93,55
2.2	Đất an ninh	CAN	13,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	956,48
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	296,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	150,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.486,20
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	1.187,26
-	Đất thủy lợi	DTL	92,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,97
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,75
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	11,86
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	129,57
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	90,01
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	129,13
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.011,21
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	169,56
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,03
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,08
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	
5	Đất khu kinh tế	KKT	
6	Đất đô thị	KDT	3.413,63
7	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	18.935,56
8	Khu lâm nghiệp	KLN	
9	Khu du lịch	KDL	258,63
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
11	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.403,01
12	Khu đô thị	DTC	215,52
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	150,33
14	Khu dân cư nông thôn	DNT	21.439,22

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ

2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 - PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		72.432,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.905,96
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.359,52
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.103,52
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.487,37
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.610,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.735,91
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.526,07
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.376,54
2.2	Đất an ninh	CAN	812,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	593,80
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	259,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	316,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.904,90
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	2.390,62
-	Đất thủy lợi	DTL	159,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	35,69
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	112,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	119,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	36,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,21
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	87,40
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	125,09
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,96
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.929,85
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	259,86
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,44
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,57
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	
5	Đất khu kinh tế	KKT	
6	Đất đô thị	KDT	3.394,80
7	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	45.559,64
8	Khu lâm nghiệp	KLN	11.346,32
9	Khu du lịch	KDL	979,93
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
11	Khu phát triển công nghiệp	KPC	916,11
12	Khu đô thị	DTC	323,22
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	259,16
14	Khu dân cư nông thôn	DNT	69.037,23

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 8

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 - PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAM MỸ

(Kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		46.257,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.639,73
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	549,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	427,09
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.633,70
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	34,18
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.616,10
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	640,71
2.2	Đất an ninh	CAN	48,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.126,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	130,73
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	173,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.439,90
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	1.645,41
-	Đất thủy lợi	DTL	474,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	111,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,85
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,50
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,23
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,65
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	105,76
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	4,00
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.446,94
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	98,07
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,26
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,59
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	208,00
5	Đất khu kinh tế	KKT	
6	Đất đô thị	KDT	3.377,61
7	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	37.605,55
8	Khu lâm nghiệp	KLN	34,18
9	Khu du lịch	KDL	736,88
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
11	Khu phát triển công nghiệp	KPC	2.431,39
12	Khu đô thị	DTC	127,21
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	173,98
14	Khu dân cư nông thôn	DNT	42.880,10

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 - PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		77.492,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.404,84
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.224,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.914,25
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.396,67
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.787,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.817,85
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.206,71
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	98,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.084,46
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	130,91
2.2	Đất an ninh	CAN	10,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	299,96
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	262,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.609,52
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	1.296,49
-	Đất thủy lợi	DTL	1.143,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,31
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,38
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất cổ di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	12,33
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,14
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	79,49
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	109,18
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	17,40
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.290,16
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	171,22
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,64
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,75
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,08
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	
5	Đất khu kinh tế	KKT	
6	Đất đô thị	KDT	2.309,63
7	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	23.593,13
8	Khu lâm nghiệp	KLN	46.811,71
9	Khu du lịch	KDL	1.581,58
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	38.817,85
11	Khu phát triển công nghiệp	KPC	636,98
12	Khu đô thị	DTC	229,02
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	262,02
14	Khu dân cư nông thôn	DNT	75.182,75

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ MÃM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 - PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH QUÁN
(Kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

(1)	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(2)	(3)	(4)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		97.288,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.351,01
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.691,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.482,80
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.597,93
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.715,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.159,68
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.047,98
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.065,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23.933,53
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	69,05
2.2	Đất an ninh	CAN	17,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	356,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	129,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	221,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.258,30
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	1.597,73
-	Đất thủy lợi	DTL	258,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	211,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,81
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4,00
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,30
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,60
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,13
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	115,16
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	11,09
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.261,91
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	187,73
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,31
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,93
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,88
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	
5	Đất khu kinh tế	KKT	
6	Đất đô thị	KDT	3.504,05
7	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	39.427,81
8	Khu lâm nghiệp	KLN	33.923,21
9	Khu du lịch	KDL	1.268,42
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	10.159,68
11	Khu phát triển công nghiệp	KPC	708,06
12	Khu đô thị	DTC	239,61
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	221,89
14	Khu dân cư nông thôn	DNT	93.784,37

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 - PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		108.914,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.710,65
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.087,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.067,05
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.709,03
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	65.034,09
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.680,39
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.102,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.203,78
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	299,41
2.2	Đất an ninh	CAN	16,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	348,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	446,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	290,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	379,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.063,76
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	1.561,24
-	Đất thủy lợi	DTL	131,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	124,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	151,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	4,18
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DKG	
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DDT	22,11
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DRA	92,95
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	TON	45,46
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	NTD	255,05
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	DDL	
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	ONT	1.168,95
2.15	Đất ở tại nông thôn	ODT	263,78
2.16	Đất ở tại đô thị	TSC	26,90
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	DTS	27,68
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DNG	
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	CSD	
3	Đất chưa sử dụng	KCN	
4	Đất khu công nghệ cao	KKT	
5	Đất khu kinh tế	KDT	3.140,18
6	Đất đô thị	KNN	16.987,83
7	Khu sản xuất nông nghiệp	KLN	69.722,82
8	Khu lâm nghiệp	KDL	715,98
9	Khu du lịch	KBT	65.034,09
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KPC	1.084,67
11	Khu phát triển công nghiệp	DTC	324,96
12	Khu đô thị	KTM	290,12
13	Khu thương mại - dịch vụ	DNT	105.774,26
14	Khu dân cư nông thôn		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên